

Số: 106/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 08 tháng 3 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 Huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các công trình, dự án thực hiện thu hồi đất năm 2022 theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 72/TTr-STNMT ngày 28/02/2022 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Hàm Yên.*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Hàm Yên với các chỉ tiêu sau:

## 1. Diện tích cơ cấu các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>90.054,59</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>84.504,03</b>	<b>93,84</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.769,18	4,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.091,53</i>	<i>3,43</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.180,14	3,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.669,43	16,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.794,19	9,77
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.559,73	6,17
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	47.759,26	53,03
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>6.265,03</i>	<i>6,96</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	747,75	0,83
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	24,36	0,03
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.133,61</b>	<b>5,70</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,78	0,01
2.2	Đất an ninh	CAN	2,13	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,85	0,02
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,28	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,82	0,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	280,97	0,31
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm	SKX	103,88	0,12
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.881,72	2,09
-	Đất giao thông	DGT	1.088,38	1,21
-	Đất thủy lợi	DTL	293,39	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,13	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,64	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	71,13	0,08

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	30,20	0,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	186,70	0,21
-	Đất công trình buru chính, viễn thông	DBV	0,57	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,92	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,72	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,72	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	153,04	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	12,18	0,01
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,38	0,00
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.086,13	1,21
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	55,92	0,06
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,76	0,02
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,25	0,00
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,65	0,00
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.555,08	1,73
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>416,95</b>	<b>0,46</b>
*	<b>Khu chức năng</b>			
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	3.091,53	3,43
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	14.669,43	16,29
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	8.794,19	9,77
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD	5.559,73	6,17
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	47.759,26	53,03
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	14,85	0,02
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	22,28	0,02
8	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.142,05	1,27

(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

## 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>380,02</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	67,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>53,49</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	84,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	179,05
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,12
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9,90</b>
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,03
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,30
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,54
-	Đất giao thông	DGT	0,25
-	Đất thủy lợi	DTL	0,50
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,58
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,24
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	0,80
-	Đất chợ	DCH	0,17
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,78
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,40
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,97
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,88

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>377,69</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	67,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>53,62</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	44,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	82,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	178,15
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,12
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>1,00</b>
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,17</b>

(Chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>-</b>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>25,11</b>
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,01
2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,10

(Chi tiết có biểu số 04 kèm theo)

## **5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022**

Trong năm kế hoạch trên địa bàn huyện có 47 công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, trong đó:

- Dự án sử dụng vào mục đích quốc phòng an ninh: 01 dự án.
- Dự án để phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng: 21 dự án.
- Dự án chuyên mục đích sử dụng đất thực hiện theo Điều 73 Luật Đất đai: 05 dự án.
- Dự án đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất đã giải phóng mặt bằng: 17 dự án.
- Dự án đã có trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm nhưng đã quá 03 năm chưa triển khai thực hiện, nay đề nghị tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 để thực hiện: 03 dự án.

*(Chi tiết có biểu số 05 kèm theo)*

**6. Vị trí các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tỷ lệ 1/25.000; Bản vẽ vị trí ranh giới, diện tích công trình, dự án; Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hàm Yên xác lập.**

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt so với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Hàm Yên được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 20/5/2021; hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên thực hiện Quyết định này đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

#### **2. Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên**

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

c) Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh giới, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật; đảm bảo phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC, (Tính).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thế Giang**

